

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN – TNHH MTV

-----000-----

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

ĐÓNG TÀU AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

Tp.HCM, tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,082,356,833	21,590,709,676
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3,017,711,913	1,137,001,034
Tiền	111		3,017,711,913	1,137,001,034
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		9,549,810,099	8,794,868,593
Phải thu khách hàng	131	4.3	11,207,127,153	9,646,377,456
Trả trước cho người bán	132	4.4	318,191,783	955,731,179
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	5,399,682,589	5,567,951,384
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(7,375,191,426)	(7,375,191,426)
Hàng tồn kho	140		9,635,868,523	8,620,134,308
Hàng tồn kho	141	4.7	9,635,868,523	8,620,134,308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,878,966,298	3,038,705,741
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,364,377	36,329,635
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	2,855,601,921	3,002,376,106
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,797,482,257	15,882,114,715
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		13,549,232,334	13,776,328,572
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	13,103,511,033	13,312,341,771
Nguyên giá	222		28,256,491,165	28,256,491,165
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,152,980,132)	(14,944,149,394)
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
Nguyên giá	228		40,854,381	40,854,381
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,854,381)	(40,854,381)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	445,721,301	463,986,801
Tài sản dài hạn khác	260		2,248,249,923	2,105,786,143
Chi phí trả trước dài hạn	261		2,231,949,923	2,089,486,143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.12	16,300,000	16,300,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40,879,839,090	37,472,824,391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014.

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		9,582,619,531	7,095,614,812
Nợ ngắn hạn	310		9,582,619,531	7,095,614,812
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	8,465,539,527	7,465,539,527
Phải trả cho người bán	312	4.14	8,039,432,076	7,714,769,810
Người mua trả tiền trước	313	4.15	4,548,330,318	350,534,269
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	1,502,643,829	2,250,084,499
Phải trả công nhân viên	315	4.17	(12,780,026,560)	(10,706,751,971)
Chi phí phải trả	316		546,762,510	546,762,510
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	1,845,749,922	2,060,488,259
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		554,668,299	554,668,299
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	(3,140,480,390)	(3,140,480,390)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31,297,219,559	30,377,209,579
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	31,297,219,559	30,377,209,579
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,168,696,683	41,168,696,683
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		188,840,319	188,840,319
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(10,060,317,443)	(10,980,327,423)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40,879,839,090	37,472,824,391

CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG TÀU AN PHÚ

Số 13 đường Đào Trí, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2014	01/04/2014
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Nguyễn Văn Hiến

Kế toán trưởng



HUYNH MINH VÂN

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV ĐỒNG TÀU AN PHÚ

Số 18 đường Đào Trí, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31,975,693,000	6,348,394,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	31,975,693,000	6,348,394,000
Giá vốn hàng bán	11	5.2	28,170,585,000	5,469,536,000
Lợi nhuận gộp	20		3,805,108,000	878,858,000
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	0	-
Chi phí tài chính	22	5.4	297,283,688	139,448,779
Trong đó: chi phí lãi vay	23		297,283,688	139,448,779
Chi phí bán hàng	24	5.5	10,000,000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2,271,144,339	1,126,322,389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1,226,679,973	(386,913,168)
Thu nhập khác	31	5.7	0	-
Chi phí khác	32	5.8	0	-
Lợi nhuận khác	40		0	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,226,679,973	(386,913,168)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	306,669,993	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		920,009,980	(386,913,168)



Nguyễn Văn Hiến



HUỲNH MINH VÂN

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH MTV ĐỒNG TÀU AN PHÚ

Số 18 đường Đào Trí, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1,226,679,973	(386,913,168)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	208,830,738	208,830,738
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	297,283,688	139,448,779
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	1,732,794,399	(38,633,651)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(754,941,506)	9,172,421,763
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,015,734,215)	(1,058,264,267)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	2,487,004,719	(6,862,231,583)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(129,498,522)	105,752,830
Tiền lãi vay đã trả	13	297,283,688	92,996,658
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(736,206,684)	(651,689,454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,880,701,879	760,352,296
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(277,818,182)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(277,818,182)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1,880,701,879	482,534,114
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1,137,010,034	654,475,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	3,017,711,913	1,137,010,034

Nguyễn Văn Hiến

Kế toán trưởng



HUYỄN MINH VÂN
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu An Phú là một Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Đóng tàu An Phú theo quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuẩn y theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000171 ngày 18/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Chủ sở hữu của Công ty: Tổng công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn.

Công ty có các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 10 năm 2001
- Thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 02 năm 2008
- Thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 06 năm 2010
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 11 năm 2012

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh đặt tại số 55 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Vũng Tàu. Chi nhánh này đã giải thể năm 2013.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với chi phí nguyên vật liệu và thực tế đích danh đối với chi phí sản xuất dở dang.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao của phần mềm kế toán là 4 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Doanh thu đóng tàu và sửa chữa cơ khí được ghi nhận khi có biên bản quyết toán hoặc nghiệm thu bàn giao có xác nhận của khách hàng.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.11 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn –TNHH MTV (SAMCO)	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	356.222.234	272.013.165
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.661.489.679	864.987.869
	3.017.711.913	1.137.001.034

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	-	-

4.3 Phải thu thương mại

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	11.207.127.153	9.646.377.456
	11.207.127.153	9.646.377.456

4.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Trả trước người bán - bên thứ ba	318.191.783	955.731.179
	318.191.783	955.731.179

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Phải thu khác	46.476.382	46.476.382
Lãi vay vật tư phải thu	389.202.670	389.202.670
Phải thu cổ phần hóa	50.121.353	50.121.353
Các khoản phải thu của chi nhánh Vũng Tàu	1.533.621.118	1.533.621.118
Phải thu lâu năm từ 131 chuyển sang	625.835.142	625.835.142
Phải thu lâu năm từ 331 chuyển sang	254.917.990	254.917.990
Phải thu lâu năm từ 141 chuyển sang	1.135.927.572	1.135.927.572
Lãi dự thu	-	-
Phải thu khác (TK 3388)	111.788.337	111.788.337
Phải thu khác trong năm 2013	1.251.792.025	1.420.060.820
	5.399.682.589	5.567.951.384

4.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	3.357.581.637	3.357.581.637
Dự phòng nợ phải thu khác	3.985.980.874	3.985.980.874
Dự phòng khoản ứng trước người bán	31.628.915	31.628.915
	7.375.191.426	7.375.191.426

4.7 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Nguyên vật liệu	757.298.400	590.354.230
Công cụ dụng cụ	148.012.891	308.839.270
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.714.823.017	6.835.905.038
	8.620.134.308	7.735.098.538

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tiền ký quỹ thu gom chất thải nguy hại	3.000.000	3.000.000
Tạm ứng nhân viên	900.203.262	587.227.884
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	2.099.172.844	1.488.176.642
	3.002.376.106	2.049.555.237

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/04/2014	21.747.139.972	4.726.065.839	1.785.919.841	526.597.185	28.256.491.165
Tăng trong năm	-				
Giảm trong năm					
Vào ngày 30/06/2014	21.747.139.972	4.726.065.839	1.785.919.841	526.597.185	28.256.491.165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/04/2014					14.944.149.394
Khấu hao trong năm					208.830.738
Vào ngày 30/06/2014					15.152.980.132
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/04/2014					13.312.341.771
Vào ngày 30/06/2014					13.103.511.033

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2014	40.854.381
Vào ngày 31/03/2014	40.854.381
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2014	40.854.381
Khấu hao trong năm	-
Vào ngày 31/03/2013	40.854.381
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2014	-
Vào ngày 31/03/2014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Công trình sang lắp mặt bằng chồng ngập	268.285.119	286.550.619
Xây dựng nhà văn phòng công ty	177.436.182	177.436.182
	445.721.301	463.986.801

4.12 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tiền thế chân vỏ bình gas	16.300.000	16.300.000
	16.300.000	16.300.000

4.13 Vay ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Vay tổng công ty Samco	7.465.539.527	7.465.539.527
Vay cá nhân	1.000.000.000	
	8.465.539.527	7.465.539.527

4.14 Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Phải trả người bán – bên thứ ba	8.039.432.076	7.714.769.810
	8.039.432.076	7.714.769.810

4.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	4.548.330.318	350.534.269
	4.548.330.318	350.534.269

4.16 Thuế

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	294.633.439	1.007.174.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.375.060	163.375.060
Thuế khác	(6.500.000)	(6.500.000)
Thuế nhà, thuế đất phải nộp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.777.394	139.677.394
Phạt vi phạm HC	946.357.936	946.357.936
	1.502.643.829	2.250.084.499

4.17 Phải trả người lao động

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tiền lương chi trả vượt quỹ lương		
Trích trước chi phí lương năm trước		
Bù âm quỹ lương		
Chi lương trích của năm trước		
	(12.780.026.560)	(10.706.751.971)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.18 Phải trả khác

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn		
Chuyển nhượng quyền góp vốn (*)		
Mượn vật tư của Công ty Vạn Phúc		
Các khoản phải trả khác		
	<u>1.845.749.922</u>	<u>2.060.488.259</u>

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2014 VND	31/03/2014 VND
Quỹ khen thưởng	(1.145.114.635)	(1.145.114.635)
Quỹ phúc lợi	(1.995.365.755)	(1.995.365.755)
	<u>(3.140.480.390)</u>	<u>(3.140.480.390)</u>

Đây là khoản Công ty chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các năm trước.

4.20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	41.168.696.683	188.840.319	(1.538.957.363)	39.818.579.639
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(10.275.440.495)	(10.275.440.495)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán NN	-	-	-	-
Chi tiền nộp phạt hành chính	-	-	-	-
Hồi tố số thuế phải nộp	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>41.168.696.683</u>	<u>188.840.319</u>	<u>(10.643.419.255)</u>	<u>30.714.117.747</u>
Số dư tại ngày 01/04/2014	41.168.696.683	188.840.319	(10.980.327.423)	30.377.209.579
Lãi trong năm nay	-	-	920.009.980	920.009.980
Số dư tại ngày 30/06/2014	<u>41.168.696.683</u>	<u>188.840.319</u>	<u>(10.060.317.443)</u>	<u>31.297.219.559</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý 2/2014 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	31.975.693.000	6.348.394.000
	<u>31.975.693.000</u>	<u>6.348.394.000</u>
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>31.975.693.000</u>	<u>6.348.394.000</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2014 VND	2013 VND
Giá vốn dịch vụ sửa chữa	28.170.585.000	5.469.536.000
Giá vốn đóng mới tàu	-	-
Giá vốn của các năm trước	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	28.170.585.000	5.469.536.000
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	5.302.496
	-	5.302.496
5.4 Chi phí tài chính	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	297.283.688	139.448.779
	297.283.688	139.448.779
5.5 Chi phí bán hàng	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	10.000.000	
	10.000.000	
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.271.144.339	1.126.322.389
	2.271.144.339	1.126.322.389
5.7 Thu nhập khác	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	-	2.187.881.536
5.8 Chi phí khác	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí khác	-	445.280.732
5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2014	Quý 1/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	306.669.993	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:



Kế toán trưởng



HUYỀN MINH VÂN
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2014